

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 152/2014/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 11 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2013**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004; Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán Ngân sách nhà nước hàng năm;

Sau khi xem xét Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2013; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2013 như sau:

- | | |
|---|-----------------------------|
| 1. Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2013: | 4.131.606 triệu đồng |
| <i>Bao gồm:</i> | |
| a) Thu nội địa: | 1.321.979 triệu đồng |
| b) Thu viện trợ: | 300 triệu đồng |

- c) Các khoản thu được để lại quản lý qua ngân sách: 290.077 triệu đồng
 d) Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu: 2.519.250 triệu đồng
 2. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2013: **7.988.529 triệu đồng**

Bao gồm:

- a) Thu điều tiết NSDP: 1.311.562 triệu đồng
 b) Thu huy động đầu tư theo Khoản 3, Điều 8, Luật Ngân sách nhà nước:
 370.000 triệu đồng
 c) Thu kết dư ngân sách năm 2012: 124.150 triệu đồng
 d) Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 723.607 triệu đồng
 đ) Thu viện trợ: 300 triệu đồng
 e) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 5.151.726 triệu đồng
 - Thu bổ sung trong cân đối: 3.570.356 triệu đồng
 - Thu bổ sung có mục tiêu: 1.581.370 triệu đồng
 g) Các khoản thu được để lại quản lý qua ngân sách: 303.756 triệu đồng
 h) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 3.428 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2013: **7.803.988 triệu đồng**

Bao gồm:

- a) Chi trong cân đối: 6.483.370 triệu đồng
 - Chi đầu tư phát triển: 823.739 triệu đồng
 - Chi thường xuyên: 4.805.549 triệu đồng
 - Chi bổ sung quỹ Dự trữ tài chính: 1.400 triệu đồng
 - Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau: 738.522 triệu đồng
 - Chi trả nợ gốc, lãi các khoản tiền huy động đầu tư theo Khoản 3, Điều 8

Luật Ngân sách nhà nước: 114.160 triệu đồng

- b) Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình mục tiêu và một số nhiệm vụ khác: 1.016.334 triệu đồng

- c) Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách: 300.856 triệu đồng

- d) Chi nộp ngân sách cấp trên: 3.428 triệu đồng

4. Kết dư ngân sách năm 2013: **184.541 triệu đồng**

(Chi tiết như các biểu phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khoá XV, kỳ họp thứ mười thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phùng Thanh Kiểm

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 152/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán	Bao gồm					So sánh QT/DT (%)	
		Bộ TC giao	HĐND tỉnh giao		NSTW	NSDP	Chia ra			Bộ TC giao	HĐND quyết định
							NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=3/1	10=3/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B*) (không kể thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách và tín phiếu, trái phiếu của NSTW)	3.268.000	3.769.000	5.349.363	2.545.252	2.833.375	1.908.063	822.118	73.930	163,69	141,93
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (Không kể thu bổ sung, chuyển nguồn, kết dư, Thu huy động đầu tư theo Khoản 3. Điều 8 Luật NSNN, Trái phiếu, tín phiếu) (I+III+IV+V+B*)	3.268.000	3.607.000	4.131.606	2.545.252	1.586.354	1.074.875	473.746	37.733	126,43	114,54
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC: (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)	3.268.000	3.730.000	5.059.286	2.529.667	2.529.619	1.737.551	723.751	68.317	154,81	135,64
I	Thu nội địa	818.000	1.118.000	1.321.979	10.417	1.311.562	904.063	375.379	32.120	161,61	118,24
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	197.200	197.200	216.351	1	216.350	165.756	50.593	1	109,71	109,71
1.1	Thu từ DNNN trung ương	147.200	147.200	150.869	1	150.868	103.423	47.445	0	102,49	102,49
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng	119.000	119.000	118.954		118.954	101.922	17.032		99,96	99,96
1.1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000	8.000	1.710		1.710	1.155	555		21,38	21,38
1.1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			0		0					
1.1.4	Thuế tài nguyên	20.000	20.000	29.931		29.931	129	29.802		149,66	149,66
1.1.5	Thuế môn bài	170	170	183		183	170	13		107,65	107,65
1.1.6	Chênh lệch thu chi Ngân hàng nhà nước			0		0					
1.1.7	Thu tiền phạt, tịch thu do ngành thuế thực hiện			0		0					
1.1.8	Thu hồi vốn và thu khác	30	30	91	1	90	47	43			
1.2	Thu từ DNNN địa phương	50.000	50.000	65.482	0	65.482	62.333	3.148	1	130,96	130,96
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng	35.000	35.000	45.524		45.524	44.283	1.241		130,07	130,07
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	3.500	3.500	4.254		4.254	3.698	556		121,54	121,54
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000	9.000	10.880		10.880	10.370	510		120,89	120,89

1.2.4	Thuế tài nguyên	2.000	2.000	3.573		3.573	2.958	615		178,65	178,65
1.2.5	Thuế môn bài	230	230	217		217	188	29		94,35	94,35
1.2.6	Thu hồi vốn và thu khác	270	270	1.034		1.034	836	197	1	382,96	382,96
2	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	7.000	7.000	5.950	0	5.950	5.343	607		85,00	85,00
2.1	Thuế giá trị gia tăng	6.000	6.000	4.693		4.693	4.693			78,22	78,22
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			48		48	48				
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	700	700	463		463	463			66,14	66,14
2.5	Thuế tài nguyên			0							
2.6	Thuế môn bài	60	60	68		68	68			113,33	113,33
2.7	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	150	150	642		642	38	604		428,00	428,00
2.8	Thu khác	90	90	36		36	33	3		40,00	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	350.000	350.000	264.695		264.695	60.891	185.128	18.676	75,63	75,63
3.1.1	Thuế giá trị gia tăng	316.700	316.700	233.731		233.731	57.535	162.813	13.383	73,80	73,80
3.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	1.800	1.800	1.100		1.100		737	363	61,11	61,11
3.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000	14.000	9.227		9.227	3.344	5.777	106	65,91	65,91
3.1.4	Thuế tài nguyên	3.000	3.000	7.177		7.177		6.987	190	239,23	239,23
3.1.5	Thuế môn bài	9.000	9.000	9.681		9.681	8	5.219	4.454	107,57	107,57
3.1.6	Thu khác	5.500	5.500	3.779		3.779	4	3.595	180	68,71	68,71
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			996		996		398	598		
5	Thuế thu nhập cá nhân	29.000	29.000	26.670		26.670	26.670			91,97	91,97
6	Lệ phí trước bạ	64.000	64.000	74.264		74.264		74.264		116,04	116,04
7	Thuế bảo vệ môi trường	52.000	52.000	41.389	83	41.306	41.306			79,59	79,59
8	Thu phí, lệ phí	32.000	332.000	592.678	9.361	583.317	565.189	9.836	8.292	1.852,12	178,52
8.1	Thu phí, lệ phí Trung ương	14.500	14.500	16.579	9.200	7.379	1.380	5.999		114,34	114,34
	<i>Tr.đó: Thu Phí Cầu Lường</i>			0		0					
8.2	Thu phí, lệ phí địa phương	17.500	317.500	576.099	161	575.938	563.809	3.837	8.292	3.291,99	181,45
	<i>Tr.đó: Thu phí theo QĐ 26</i>		300.000	554.360		554.360	554.360				184,79
9	Các khoản thu về nhà, đất	61.000	61.000	47.427		47.427	18.319	26.632	2.476	77,75	77,75
9.1	Thuế nhà đất/ Thuế sử dụng đất phi NN	3.000	3.000	4.136		4.136	1	1.722	2.413	137,87	137,87

4	Dầu lãi được chia của nước chủ nhà										
III	Thu Hải quan	2.450.000	2.450.000	2.519.250	2.519.250					102,83	102,83
1	Thuế xuất khẩu	711.000	711.000	762.463	762.463					107,24	107,24
2	Thuế nhập khẩu										
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu										
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.739.000	1.739.000	1.756.787	1.756.787					101,02	101,02
IV	Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)			300		300	300				
V	Thu từ quỹ dự trữ tài chính										
VI	Thu kết dư ngân sách năm trước			124.150		124.150	39.909	67.076	17.165		
VII	Thu chuyển nguồn			723.607		723.607	423.279	281.296	19.032		
VIII	Thu huy động ĐT theo quy định của K3-Đ8 Luật NSNN		162.000	370.000		370.000	370.000				228,40
B	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN		39.000	319.341	15.585	303.756	199.776	98.367	5.613		818,82
B*	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN KHÔNG BAO GỒM GHI THU BỔ SUNG TỪ NSTW		39.000	290.077	15.585	274.492	170.512	98.367	5.613		743,79
1	Phạt an toàn giao thông		30.000	47.932	15.585	32.347	28.586	3.761			159,77
2	Học phí			16.902		16.902	8.742	8.160			
3	Viện phí			176.440		176.440	97.794	78.646			
4	Các khoản phí và lệ phí khác			33.412		33.412	25.383	5.020	3.009		
4.1	<i>Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</i>			1.410		1.410	1.410				
4.2	<i>Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng</i>			1.415		1.415	149	1.266			
4.3	<i>Phí thuộc lĩnh vực Thương mại đầu tư</i>			6.456		6.456	2.421	3.336	699		
	<i>Phí thuộc lĩnh vực Giao thông vận tải</i>			603		603			603		
4.4	<i>Phí thuộc lĩnh vực Thông tin, liên lạc</i>			16		16	16				
4.5	<i>Phí thuộc lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội</i>			58		58	58				
4.6	<i>Phí thuộc lĩnh vực Văn hóa, xã hội</i>			3.979		3.979	3.979				
4.7	<i>Phí thuộc lĩnh vực Giáo dục</i>			1.189		1.189	1.189				
4.8	<i>Phí thuộc lĩnh vực y tế</i>			13.240		13.240	13.240				
4.9	<i>Phí thuộc lĩnh vực Khoa học Công nghệ môi trường</i>			1.517		1.517	108	13	1.396		
4.10	<i>Phí thuộc lĩnh vực Tư Pháp</i>			656		656	656				

4.11	Lệ phí QLNN liên quan đến quyền và nghĩa vụ công dân			390		390	387	3			
4.12	Lệ phí QLNN liên quan đến quyền sở hữu và SD TS			173		173	18	155			
4.13	Lệ phí QLNN liên quan đến sản xuất, kinh doanh			54		54	0,2	54			
4.14	Lệ phí QLNN trong các lĩnh vực khác			2.256		2.256	1.752	193	311		
5	Thu xổ số kiến thiết		9.000	9.942		9.942	9.942	0	0		110,47
5.1	Thuế giá trị gia tăng			3.614		3.614	3.614				
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			374		374	374				
5.3	Thu từ thu nhập sau thuế			0		0					
5.4	Thuế tiêu thu đặc biệt			5.954		5.954	5.954				
5.5	Thu khác			0		0					
6	Ghi thu tiền thuê mặt đất, mặt nước			875		875		875			
7	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			2.432		2.432			2.432		
8	Các khoản huy động góp vốn khác			696		696		696			
9	Các khoản thu khác			1.446		1.446	65	1.209	172		
10	Thu bổ sung NSTW kinh phí ATGT			9.028		9.028	9.028				
11	Ghi thu NSTW từ nguồn vốn JICA			20.236		20.236	20.236				
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	4.472.954	4.472.954	9.516.291		9.516.291	5.151.726	3.568.392	796.173	212,75	212,75
1	Bổ sung cân đối	2.541.842	2.541.842	6.661.598		6.661.598	3.570.356	2.517.090	574.152	262,08	262,08
2	Bổ sung có mục tiêu	902.598	902.598	2.854.693		2.854.693	1.581.370	1.051.302	222.021	316,28	316,28
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	83.570	83.570	2.840.113		2.840.113	1.566.790	1.051.302	222.021		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	819.028	819.028	14.580		14.580	14.580				
3	Bổ sung nguồn CC tiền lương	1.028.514	1.028.514								
D	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN			3.428		3.428	3.338	90			
E	THU TÍN PHIẾU, TRÁI PHIẾU CỦA NSTW										
	TỔNG SỐ: (A+B+C+D+E+F)	7.740.954	8.241.954	14.898.346	2.545.252	12.353.094	7.092.391	4.390.600	870.103	192,46	180,76

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 152/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

PHẦN THU		Tổng số	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã	PHẦN CHI		Tổng số	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện	Chi NS xã
1		2	3	4	5	6		7	8	9	10
Tổng số thu		12.353.094	7.092.391	4.390.600	870.103	Tổng số chi		12.168.553	7.012.229	4.308.543	847.781
A	Tổng thu cân đối ngân sách	12.078.602	6.921.879	4.292.233	864.490	A	Tổng số chi cân đối ngân sách	11.867.697	6.807.928	4.217.601	842.168
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	848.892	644.466	186.158	18.268	1.	Chi đầu tư phát triển	823.739	764.243	45.473	14.023
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	462.670	259.597	189.221	13.852	1.1.	Chi đầu tư XD CB	822.739	763.243	45.473	14.023
3	Thu tiền huy động đầu tư theo	-					- Chi đầu tư XD CB tập trung	155.307	155.307	0	0
	Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	370.000	370.000	0	0		- Chi đầu tư từ nguồn huy động theo				
							Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	248.197	248.197	0	0
							- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	23.289	8.218	13.836	1.235
							- Chi ĐT từ nguồn vượt thu và nguồn khác	395.946	351.521	31.637	12.788
4	Thu kết dư năm trước	124.150	39.909	67.076	17.165	1.2.	Chi đầu tư và hỗ trợ các DN	1.000	1.000	0	0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	723.607	423.279	281.296	19.032	2.	Chi trả nợ gốc, lãi tiền huy động đầu tư	114.160	114.160	0	0
	Trong đó: Kinh phí an toàn giao thông		5.762				theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN				
6	Thu viện trợ	300	300	0	0						
7	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.545.555	5.180.990	3.568.392	796.173	3.	Chi thường xuyên	4.805.549	1.150.312	2.922.248	732.989
	Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	6.661.598	3.570.356	2.517.090	574.152	4.	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	0	0
	- Bổ sung có mục tiêu	2.883.957	1.610.634	1.051.302	222.021	5.	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.364.565	3.568.392	796.173	0
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	3.428	3.338	90	-		Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	3.040.822	2.517.090	523.732	0
							- Bổ sung có mục tiêu	1.323.743	1.051.302	272.441	0
						6.	Chi chuyển nguồn NS sang năm sau	738.522	526.435	192.586	19.501
						7.	Chi CTMT, CTMTQG và 1 số nhiệm vụ khác	1.016.334	682.986	257.783	75.565

						8.	Chi nộp ngân sách cấp trên	3.428	0	3.338	90
B	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	274.492	170.512	98.367	5.613	B	Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	300.856	204.301	90.942	5.613
	<i>Trong đó: Kinh phí an toàn giao thông</i>	<i>9.028</i>	<i>9.028</i>				<i>Trong đó: - Ghi chi từ nguồn vốn JICA</i>	<i>20.236</i>	<i>20.236</i>		
	<i>- Ghi thu từ nguồn vốn JICA</i>	<i>20.236</i>	<i>20.236</i>						-	-	-
C	Kết dư ngân sách	184.541	80.162	82.057	22.322						

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 152/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2013		Quyết toán năm 2013			So sánh QT/DT (%)		
		TW giao	HĐND quyết định	Tổng Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	TW giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=3/2
	TỔNG CHI NSĐP (I+II+III+V)	5.276.334	5.345.334	7.803.988	3.443.837	3.512.370	847.781	147,91	146,00
I	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	4.373.736	4.373.736	6.483.370	2.556.550	3.160.307	766.513	148,23	148,23
1	Chi đầu tư phát triển	294.600	294.600	823.739	764.243	45.473	14.023	279,61	279,61
1.1	Chi đầu tư XDCB	293.600	293.600	822.739	763.243	45.473	14.023	280,22	280,22
	<i>Tr.đó: + Chi GD-ĐT và dạy nghề</i>	59.000	59.000	78.151	65.918	12.233	-	132,46	132,46
	<i>+ Chi khoa học và công nghệ</i>	10.000	10.000	8.866	8.866	-	-	88,66	88,66
1.1.1	Chi đầu tư XDCB tập trung	245.600	245.600	155.307	155.307			63,24	63,24
1.1.2	Chi đầu tư từ nguồn huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của luật NSNN			248.197	248.197	-	-		
1.1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	48.000	48.000	23.289	8.218	13.836	1.235	48,52	48,52
1.1.4	Chi đầu tư từ nguồn vượt thu và nguồn vốn khác			395.946	351.521	31.637	12.788		
1.3	Đầu tư và hỗ trợ cho doanh nghiệp theo chế độ	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	100,00	100,00

2	Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư khoản 3 Điều 8 luật NSNN			114.160	114.160				
3	Chi thường xuyên	3.980.016	3.980.016	4.805.549	1.150.312	2.922.248	732.989	120,74	120,74
3.1	Chi an ninh, quốc phòng		85.346	141.739	47.647	33.571	60.521		166,08
	- Chi an ninh		16.297	31.235	13.725	7.887	9.623		191,66
	- Chi quốc phòng		69.049	110.504	33.922	25.684	50.898		160,04
3.2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.915.294	1.795.712	2.123.856	396.998	1.720.145	6.713	110,89	118,27
3.3.1	<i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>		1.222.822	2.028.386	316.894	1.705.366	6.126		165,88
3.3.2	<i>Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>		99.289	79.112	67.508	11.017	587		79,68
3.3.3	<i>Chi đào tạo lại</i>			15.198	12.596	2.602			
3.3.4	<i>Chi khác và chi dự phòng giáo dục</i>		26.200	1.160	-	1.160	-		4,43
3.3	Chi sự nghiệp y tế		541.384	382.295	108.241	273.207	847		70,61
3.4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	12.980	12.980	12.488	12.141	347		96,21	96,21
3.5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin		46.090	45.255	21.624	14.422	9.209		98,19
3.6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		18.380	40.295	22.365	17.930			219,23
3.7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		8.130	14.796	4.765	6.405	3.626		181,99
3.8	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		72.693	430.019	16.067	400.145	13.807		591,55
3.9	Chi sự nghiệp kinh tế		232.376	367.220	197.486	158.729	11.005		158,03
3.10.1	<i>Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi, thủy sản</i>		19.773	132.107	85.561	45.311	1.235		668,12

3.10.2	Chi sự nghiệp giao thông		60.548	92.406	45.458	41.681	5.267		152,62
3.10.3	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		37.760	43.434	5.462	36.716	1.256		115,03
3.10.4	Chi SN địa chính		22.251	19.375	17.149	2.172	54		87,07
3.10.5	Chi sự nghiệp kinh tế khác		41.108	79.898	43.856	32.849	3.193		194,36
3.10	Chi sự nghiệp môi trường	23.560	38.786	56.116	9.245	7.067	39.804	238,18	144,68
3.11	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể		1.003.867	1.150.709	299.376	268.454	582.879		114,63
3.12.1	Chi quản lý nhà nước		495.757	713.601	211.075	160.737	341.789		143,94
3.12.2	Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị			316.342	75.739	77.952	162.651		
3.12.3	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể			119.675	12.562	29.069	78.044		
3.12.4	Chi QLHC khác		15.500	1.091	-	696	395		7,04
3.12	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách		23.593	9.555	8.310	1.245			40,50
3.13	Chi sự nghiệp khác		10.994	8.363		8.363	-		76,07
3.14	Chi khác ngân sách		80.595	22.843	6.047	12.218	4.578		28,34
3.15	Chi hỗ trợ nhà văn hóa và sân TDTT xã		9.090	-		-			-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	1.400	1.400	-	-	100,00	100,00
5	Dự phòng ngân sách	97.720	97.720	-	-		-	-	-
6	Chi chuyển nguồn			738.522	526.435	192.586	19.501		

II	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, CT 134, 135, CT MTQG VÀ NHIỆM VỤ KHÁC	902.598	902.598	1.016.334	682.986	257.783	75.565	112,60	112,60
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, 5 triệu ha rừng			282.325	134.217	109.066	39.042		
2	Chi chương trình 134, 135 và nhiệm vụ khác	902.598	902.598	734.009	548.769	148.717	36.523	81,32	81,32
III	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QL QUA NSNN	0	69.000	300.856	204.301	90.942	5.613		436,02
1	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết		9.000	8.898	8.898				98,87
2	Chi Phật An toàn giao thông		30.000	42.883	42.883				142,94
3	Chi khoa học công nghệ		30.000	16	16				0,05
4	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo			17.500	8.839	8.661			
5	Chi sự nghiệp y tế			186.672	111.690	74.982			
6	Chi sự nghiệp VH TT			4.170	3.991	179			
7	Chi SN PT-TH			90		90			
8	Chi SN kinh tế			25.222	22.790		2.432		
9	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể			2.274	599	728	947		
10	Hoạt động bảo vệ môi trường			1.484	234	13	1.237		
11	Chi SN đảm bảo xã hội			300	300				
12	Chi SN khác			11.347	4.061	6.289	997		

IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	4.472.954	4.364.565	3.568.392	796.173	-		97,58
1	Bổ sung cân đối		3.570.356	3.040.822	2.517.090	523.732	-		85,17
3	Bổ sung có mục tiêu		902.598	1.323.743	1.051.302	272.441	-		146,66
	<i>Tr.đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>			1.323.743	1.051.302	272.441			
	<i>- Bằng nguồn vốn nước ngoài</i>			-	-	-	-		
V	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			3.428	-	3.338	90		
	TỔNG SỐ (I+II+III+IV+V)	5.276.334	9.818.288	12.168.553	7.012.229	4.308.543	847.781	230,63	71,42